



Grant Thornton

An instinct for growth™

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày ("giai đoạn").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trong giai đoạn và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám Đốc	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2019
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám Đốc	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2019
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám Đốc	Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Chương	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020

Ban Kiểm toán nội bộ	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

HOÀNG ANH TUẤN
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 14, Tòa nhà Pearl Plaza,
561A Đường Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

ĐT: +84 (28) 3910 9100
Fax: +84 (28) 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 20-21-030 (soát xét)

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty"), lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2020, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi các kiểm toán viên khác và các kiểm toán viên này đã lần lượt đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2019.



NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2018-068-1
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 1835-2018-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	494.172.687.678	456.860.323.539
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	41.816.583.512	105.108.802.404
Tiền		111	39.116.583.512	105.108.802.404
Các khoản tương đương tiền		112	2.700.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	62.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(a)	123	62.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	190.884.357.191	184.238.101.577
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	145.082.307.185	150.775.503.448
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	13.385.693.582	5.279.640.575
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	610.000.000	610.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	10(a)	136	37.554.500.493	33.321.101.623
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(5.748.144.069)	(5.748.144.069)
Hàng tồn kho	12	140	188.800.608.230	156.049.204.987
Hàng tồn kho		141	189.080.192.794	156.328.789.551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(279.584.564)	(279.584.564)
Tài sản ngắn hạn khác		150	10.671.138.745	9.464.214.571
Chi phí trả trước ngắn hạn	17(a)	151	10.633.187.296	5.425.075.883
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	4.003.316.095
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	37.951.449	35.822.593

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	333.237.650.524	352.129.421.569
Các khoản phải thu dài hạn		210	6.094.022.364	7.266.039.707
Phải thu dài hạn khác	10(b)	216	6.094.022.364	7.266.039.707
Tài sản cố định		220	280.757.522.001	297.250.068.631
Tài sản cố định hữu hình	13	221	115.991.778.765	114.258.824.319
- Nguyên giá		222	314.355.573.364	289.935.619.529
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(198.363.794.599)	(175.676.795.210)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	159.400.280.450	177.508.858.500
- Nguyên giá		225	218.769.686.825	236.869.379.470
- Giá trị khấu hao lũy kế		226	(59.369.406.375)	(59.360.520.970)
Tài sản cố định vô hình	15	227	5.365.462.786	5.482.385.812
- Nguyên giá		228	7.549.375.218	7.549.375.218
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.183.912.432)	(2.066.989.406)
Tài sản dở dang dài hạn		240	27.298.775.491	30.245.534.402
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	27.298.775.491	30.245.534.402
Đầu tư tài chính dài hạn		250	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6(b)	252	6.200.072.890	6.200.072.890
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
Tài sản dài hạn khác		260	19.087.330.668	17.367.778.829
Chi phí trả trước dài hạn	17(b)	261	19.087.330.668	17.367.778.829
TỔNG TÀI SẢN		270	827.410.338.202	808.989.745.108

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	609.737.155.246	596.264.838.743
Nợ ngắn hạn		310	466.835.454.745	456.327.893.289
Phải trả người bán ngắn hạn	18(a)	311	53.360.849.050	30.235.986.099
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.589.877.884	1.359.233.575
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	5.968.997.033	958.452.064
Phải trả người lao động		314	8.156.461.081	8.578.988.211
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	7.616.889.908	2.538.666.075
Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	319	2.365.476.181	1.721.038.575
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	386.037.939.524	409.196.564.606
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	1.738.964.084	1.738.964.084
Nợ dài hạn		330	142.901.700.501	139.936.945.454
Phải trả dài hạn người bán	18(b)	331	1.904.858.714	2.804.858.714
Phải trả dài hạn khác	21(b)	337	9.815.938.117	9.056.549.025
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	131.180.903.670	128.075.537.715
Nguồn vốn chủ sở hữu	24	400	217.673.182.956	212.724.906.365
Vốn chủ sở hữu		410	217.673.182.956	212.724.906.365
Vốn cổ phần	25	411	200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	(121.100.000)	(121.100.000)
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	17.794.282.956	12.846.006.365
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	12.846.006.365	9.828.521.162
LNST chưa phân phối kỳ này		421b	4.948.276.591	3.017.485.203
TỔNG NGUỒN VỐN		440	827.410.338.202	808.989.745.108



HOÀNG ANH TUẤN
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THOẠI
Kế toán trưởng

LÊ THỊ HỒNG
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng	28	01	407.825.454.863	381.879.385.332
Các khoản giảm trừ doanh thu	29	02	1.407.877.783	2.458.800.680
Doanh thu thuần về bán hàng		10	406.417.577.080	379.420.584.652
Giá vốn hàng bán	30; 36	11	326.913.417.015	326.161.833.450
Lợi nhuận gộp về bán hàng		20	79.504.160.065	53.258.751.202
Doanh thu hoạt động tài chính	31	21	3.028.040.916	1.393.003.802
Chi phí tài chính	32	22	20.597.052.942	18.524.181.802
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	20.555.704.637	18.284.856.662
Chi phí bán hàng	33; 36	25	34.880.024.347	20.794.350.121
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34; 36	26	21.058.708.771	15.249.553.748
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	5.996.414.921	83.669.333
Thu nhập khác	35	31	408.663.280	730.379.450
Chi phí khác		32	129.945.747	49.924.054
Lợi nhuận khác		40	278.717.533	680.455.396
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	6.275.132.454	764.124.729
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	51	1.326.855.863	162.443.182
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	4.948.276.591	601.681.547
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70	247	42
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	71	247	42



HOÀNG ANH TUẤN
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THOẠI
Kế toán trưởng

LÊ THỊ HỒNG
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thuyết minh	Mã số	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.275.132.454	764.124.729
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn	02	22.812.807.820	22.276.600.517
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(106.389.586)	35.213.100
Thu nhập từ lãi tiền gửi	05	(2.837.393.277)	(1.815.240.942)
Chi phí lãi vay	06	20.555.704.637	18.284.856.662
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	08	46.699.862.048	39.545.554.066
Thay đổi hàng tồn kho	09	(3.805.731.310)	18.230.011.447
Thay đổi các khoản phải trả	10	(32.751.403.243)	(39.327.311.886)
Thay đổi chi phí trả trước	11	34.656.750.774	28.216.347.816
Tiền lãi vay đã trả	12	(5.987.000.252)	(7.894.888.386)
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.786.430.359)	(18.388.845.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(821.000.000)	(480.742.934)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động kinh doanh	20	17.205.047.658	19.900.124.275
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(4.314.165.279)	(8.327.361.317)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	16.656.736.656
Tiền chi cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	(60.000.000.000)	(62.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24	5.000.000.000	40.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	169.762.144	27.459.551
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư	30	(59.144.403.135)	(13.643.165.110)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Thuyết minh	Mã số	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	(20.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	429.898.668.282	466.361.687.186
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(429.695.831.990)	(482.763.244.113)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(21.578.095.419)	(47.754.816.398)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	40	(21.375.259.127)	(64.176.373.325)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(63.314.614.604)	(57.919.414.160)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 60	105.108.802.404	99.364.256.505
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.395.712	908.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 70	41.816.583.512	41.445.751.165



HOÀNG ANH TUẤN
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THOẠI
Kế toán trưởng

LÊ THỊ HỒNG
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 1 năm 2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303640880 ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là TPP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 200.000.000.000 VND.

Những hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); đại lý ký gửi; mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng; công nghiệp; giao thông; kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh nhà ở; và
- Kinh doanh vận tải.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một công ty liên kết và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau (2019: một công ty liên kết và ba chi nhánh):

Công ty liên kết	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Lào	Sản xuất và kinh doanh các loại nhựa	43,42%	43,42%	43,42%



Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An	Cụm Công Nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16) Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh	Cụm Công Nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 747 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 702 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư với kỳ hạn hơn ba tháng.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 7
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	4 – 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng cơ sở với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	5 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị của lô đất được giao tại Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa (Lô 16), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời gian còn lại khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng là 48 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Chi phí phát triển bản sắc nhận diện thương hiệu cho sản phẩm Nhựa gia dụng thương hiệu Inochi được khấu hao trong ba năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 12 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá ba năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí phát hành cổ phiếu, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% và 3,5% lần lượt cho lao động người Việt Nam và lao động người nước ngoài dựa trên mức lương căn cứ đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cần trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.15 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.18 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến kỳ báo cáo hiện tại và các kỳ khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho kỳ ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Công ty theo bộ phận khu vực địa lý.

4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	235.128.090	204.798.658
Tiền gửi ngân hàng	38.881.455.422	104.904.003.746
	39.116.583.512	105.108.802.404
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	2.700.000.000	-
	41.816.583.512	105.108.802.404

(i) Các khoản tương đương tiền với số tiền 2,7 tỷ VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 trình bày các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt nam với lãi suất 4%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

6(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Khoản đầu tư nắm giữ đáo hạn từ tổ chức trong vòng 12 tháng	60.000.000.000	-
Khoản đầu tư nắm giữ đáo hạn từ ngân hàng trong vòng 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
	62.000.000.000	2.000.000.000

6(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30 tháng 6 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019		
	Sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)

Công ty TNHH Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016. Toàn bộ tài sản của công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào hiện đang bị ngân hàng phong tỏa để thu hồi các khoản vay chưa thanh toán. Do các cổ đông không thực hiện góp vốn, tái cơ cấu, Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú đánh giá Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng hoạt động liên tục trong tương lai nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư này.



7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu khách hàng kinh doanh sản phẩm nhựa	145.082.307.185	(2.236.317.729)	150.775.503.448	(2.236.317.729)
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nhựa Việt Lào	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	-	-	2.364.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Ngành Nước DNP	-	-	65.462.601	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Long An	-	-	6.487.974	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Bắc Giang	-	-	15.441.895	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	14.202.487	-
Bên thứ ba	142.845.989.456	-	146.073.590.762	-
	145.082.307.185	(2.236.317.729)	150.775.503.448	(2.236.317.729)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 101,25 tỷ VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 22).

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp hoạt động kinh doanh	6.486.514.726	(858.746.635)	3.584.616.138	(858.746.635)
Trả trước cho nhà cung cấp mua sắm tài sản cố định	6.899.178.856	-	1.695.024.437	-
	13.385.693.582	(858.746.635)	5.279.640.575	(858.746.635)
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)
Bên thứ ba	12.526.946.947	-	4.420.893.940	-
	13.385.693.582	(858.746.635)	5.279.640.575	(858.746.635)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)

Khoản cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào - bên liên quan vay gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 36/2014/HĐVV ngày 2 tháng 1 năm 2014 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2014/PL-HĐVV ngày 1 tháng 11 năm 2014 với lãi suất 12%/năm trong sáu tháng kể từ ngày 2 tháng 10 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản vay này là 260.000.000 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 1 tháng 5 năm 2016 với lãi suất 8%/năm trong sáu tháng, khoản vay không đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản cho vay này là 350.000.000 VND.

10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
(a) Ngắn hạn				
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	1.789.904.445	(1.789.904.445)	1.789.904.445	(1.789.904.445)

Bên thứ ba

Phải thu hợp tác đầu tư	19.965.479.452	-	26.165.479.452	-
Tiền tạm ứng cho nhân viên	9.956.092.982	-	1.791.407.828	-
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn, lãi tiền gửi kỳ quỹ	3.751.973.302	-	1.084.342.169	-
Ký quỹ, ký cược	1.329.332.764	-	1.891.462.586	-
Phải thu khác	761.717.548	-	598.505.143	-
	35.764.596.048	-	31.531.197.178	-
	37.554.500.493	(1.789.904.445)	33.321.101.623	(1.789.904.445)

(b) Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	3.364.961.606	-	3.627.029.328	-
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định				
thuê tài chính	2.242.944.758	-	3.036.230.379	-
Phải thu khác	486.116.000	-	602.780.000	-
	6.094.022.364	-	7.266.039.707	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	5.494.968.809	(5.494.968.809)	5.494.968.809	(5.494.968.809)
- Phải thu tiền bán hàng	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
- Phải thu tiền cho vay vốn	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)
- Phải thu tiền lãi vay	152.404.445	(152.404.445)	152.404.445	(152.404.445)
- Phải thu tạm ứng góp vốn	1.637.500.000	(1.637.500.000)	1.637.500.000	(1.637.500.000)
- Trả trước người bán	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)
Các đối tượng khác	253.175.260	(253.175.260)	253.175.260	(253.175.260)
	5.748.144.069	(5.748.144.069)	5.748.144.069	(5.748.144.069)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.227.166.890	-	2.701.417.240	-
Nguyên liệu, vật liệu	59.450.620.791	(35.017.997)	46.592.142.128	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	65.000.253.916	-	55.181.844.095	-
Thành phẩm	33.722.622.884	(206.158.915)	30.660.093.316	(206.158.915)
Hàng hóa	24.583.995.524	(38.407.652)	21.193.292.772	(38.407.652)
Hàng gửi đi bán	1.095.532.789	-	-	-
	189.080.192.794	(279.584.564)	156.328.789.551	(279.584.564)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho với tổng giá trị khoảng 131,25 tỷ VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 22).

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	102.384.684.479	182.278.736.594	4.576.222.341	695.976.115	289.935.619.529
Mua mới	242.435.000	390.360.000	-	-	632.795.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	23.787.158.835	-	-	23.787.158.835
30 tháng 6 năm 2020	102.627.119.479	206.456.255.429	4.576.222.341	695.976.115	314.355.573.364
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2020	(47.865.927.586)	(122.809.427.852)	(4.462.633.408)	(538.806.364)	(175.676.795.210)
Chi phí khấu hao	(2.322.644.448)	(6.868.693.484)	(61.957.614)	(21.025.227)	(9.274.320.773)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	(13.412.678.616)	-	-	(13.412.678.616)
30 tháng 6 năm 2020	(50.188.572.034)	(143.090.799.952)	(4.524.591.022)	(559.831.591)	(198.363.794.599)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2020	54.518.756.893	59.469.308.742	113.588.933	157.169.751	114.258.824.319
30 tháng 6 năm 2020	52.438.547.445	63.365.455.477	51.631.319	136.144.524	115.991.778.765

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại khoảng 107,3 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 77,4 tỷ VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng (Thuyết minh 22 và 23).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 137,1 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 128,5 tỷ VND).

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2020	224.713.245.283	12.156.134.187	236.869.379.470
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	4.302.169.826	1.385.296.364	5.687.466.190
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 13)	(23.787.158.835)	-	(23.787.158.835)
30 tháng 6 năm 2020	205.228.256.274	13.541.430.551	218.769.686.825
Giá trị khấu hao lũy kế			
1 tháng 1 năm 2020	(55.059.700.270)	(4.300.820.700)	(59.360.520.970)
Chi phí khấu hao	(12.511.697.916)	(909.866.105)	(13.421.564.021)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 13)	13.412.678.616	-	13.412.678.616
30 tháng 6 năm 2020	(54.158.719.570)	(5.210.686.805)	(59.369.406.375)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2020	169.653.545.013	7.855.313.487	177.508.858.500
30 tháng 6 năm 2020	151.069.536.704	8.330.743.746	159.400.280.450

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Bản quyền, bằng sáng chế VNĐ	Chương trình phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2020	7.011.345.218	138.000.000	400.030.000	7.549.375.218
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2020	(1.675.029.904)	(55.806.454)	(336.153.048)	(2.066.989.406)
Chi phí hao mòn	(73.267.488)	(23.483.874)	(20.171.664)	(116.923.026)
30 tháng 6 năm 2020	(1.748.297.392)	(79.290.328)	(356.324.712)	(2.183.912.432)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2020	5.336.315.314	82.193.546	63.876.952	5.482.385.812
30 tháng 6 năm 2020	5.263.047.826	58.709.672	43.705.288	5.365.462.786

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại khoảng 5,3 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 5,3 tỷ VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh 22).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	30.245.534.402	20.740.008.442
Tăng trong kỳ/ năm	3.681.370.279	70.508.203.327
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 14)	5.687.466.190	61.002.677.367
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	940.663.000	-
Số dư cuối kỳ/ năm	27.298.775.491	30.245.534.402
Trong đó:		
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua và thuê tài chính chưa nghiệm thu	26.843.433.971	30.198.534.402
Xây dựng nhà xưởng Chi nhánh Long An	336.591.520	47.000.000
Khác	118.750.000	-
	27.298.775.491	30.245.534.402

17. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.145.991.225	1.421.540.133
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.092.495.384	613.598.110
Khác	8.394.700.687	3.389.937.640
	10.633.187.296	5.425.075.883
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	11.405.286.744	9.862.513.299
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.492.784.044	4.041.153.616
Khác	4.189.259.880	3.464.111.914
	19.087.330.668	17.367.778.829

18. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
(a) Ngắn hạn				
Phải trả nhà cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh	53.150.809.326	53.150.809.326	28.941.355.578	28.941.355.578
Phải trả nhà cung cấp cho mua sắm tài sản cố định	210.039.724	210.039.724	1.294.630.521	1.294.630.521
	53.360.849.050	53.360.849.050	30.235.986.099	30.235.986.099
Trong đó:				
Bên liên quan- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Thuyết minh 39)	311.050.106	311.050.106	3.673.048.104	3.673.048.104
Bên thứ ba	53.049.798.944	53.049.798.944	26.562.937.995	26.562.937.995
	53.360.849.050	53.360.849.050	30.235.986.099	30.235.986.099
(b) Dài hạn				
Phải trả nhà cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.904.858.714	1.904.858.714	2.804.858.714	2.804.858.714

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.716.856.350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.349.906.848	844.050.985
Thuế thu nhập cá nhân	401.254.391	114.401.079
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	500.979.444	-
	5.968.997.033	958.452.064

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	4.746.617.219	1.287.129.005
Chi phí lãi vay	1.020.811.348	1.251.537.070
Chi phí khác	1.849.461.341	-
	7.616.889.908	2.538.666.075

21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
(a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.111.903.982	1.111.903.982	636.986.785	636.986.785
Cổ tức phải trả	97.289.618	97.289.618	97.289.618	97.289.618
Phải trả khác	1.156.282.581	1.156.282.581	986.762.172	986.762.172
	2.365.476.181	2.365.476.181	1.721.038.575	1.721.038.575
(b) Dài hạn				
Đặt cọc làm khuôn sản xuất	9.770.938.117	9.770.938.117	9.011.549.025	9.011.549.025
Phải trả khác	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
	9.815.938.117	9.815.938.117	9.056.549.025	9.056.549.025

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2019			Trong kỳ		30 tháng 6 năm 2020		
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	
Vay ngắn hạn từ ngân hàng								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 11 TP. HCM (a)	90.673.740.112	90.673.740.112	89.291.099.887	(91.473.740.112)	-	88.491.099.887	88.491.099.887	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Trường Sơn (b)	86.921.510.557	86.921.510.557	145.682.831.360	(143.772.506.723)	-	88.831.835.194	88.831.835.194	
Ngân hàng BPCE IOM – CN TP.HCM	6.581.929.590	6.581.929.590	-	(6.581.929.590)	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh TP. HCM (c)	126.903.293.786	126.903.293.786	115.805.041.597	(126.903.293.786)	-	115.805.041.597	115.805.041.597	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")- Chi nhánh TP.HCM (d)	47.152.297.048	47.152.297.048	50.809.617.603	(53.759.961.779)	-	44.201.952.872	44.201.952.872	
	358.232.771.093	358.232.771.093	401.588.590.447	(422.491.431.990)	-	337.329.929.550	337.329.929.550	
Vay dài hạn đến hạn trả								
Vietinbank – Chi nhánh 11	-	-	-	-	6.290.000.000	6.290.000.000	6.290.000.000	
Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM	12.021.843.941	12.021.843.941	-	(6.404.400.000)	4.860.400.000	10.477.843.941	10.477.843.941	
	12.021.843.941	12.021.843.941	-	(6.404.400.000)	11.150.400.000	16.767.843.941	16.767.843.941	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả								
Công ty TNHH MTV CTTC Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM (e)	26.879.898.376	26.879.898.376	-	(14.808.517.641)	9.457.760.806	21.529.141.541	21.529.141.541	
Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (f)	127.200.000	127.200.000	-	(63.600.000)	63.600.000	127.200.000	127.200.000	
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (g)	8.748.045.885	8.748.045.885	-	(4.622.816.600)	4.074.005.500	8.199.234.785	8.199.234.785	
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế Chailease (h)	3.186.805.311	3.186.805.311	-	(1.884.861.178)	782.645.574	2.084.589.707	2.084.589.707	
	38.941.949.572	38.941.949.572	-	(21.379.795.419)	14.378.011.880	31.940.166.033	31.940.166.033	
	409.196.564.606	409.196.564.606	401.588.590.447	(450.275.627.409)	25.528.411.880	386.037.939.524	386.037.939.524	

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(a) Vietinbank – Chi nhánh 11	45/2019- HĐCVHM/NHC T944-TANPHU	01/7/2019	Theo từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động, mở LC	Khoản phải thu từ khách hàng (Thuyết minh 7). Hàng tồn kho (Thuyết minh 12). Nhà xưởng (Thuyết minh 13). Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 15).
(b) BIDV – Chi nhánh Trường Sơn	56/2019/62654/ HĐTD	19/6/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	2.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Công ty mẹ) của ông Vũ Đình Độ (Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty). 2.100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Công ty mẹ) đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư VSD. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh 5).
(c) Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM	0120/1938/ N-CTD	28/10/2019	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	150.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Khoản phải thu từ khách hàng (Thuyết minh 7). Hàng tồn kho (Thuyết minh 12). Nhà xưởng và máy móc thiết bị (Thuyết minh 13). Văn bản bảo lãnh vay vốn số 293/BL ngày 28 tháng 10 năm 2019 do Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Công ty mẹ) ký phát hành.
(d) VIB	5840385.20	27/4/2020	6 tháng	Lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ	50.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động, mở LC	Khoản phải thu từ khách hàng (Thuyết minh 7). Hàng tồn kho (Thuyết minh 12).

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2019		Phát sinh trong kỳ			30 tháng 6 năm 2020	
	Số có khả năng		Vay trong kỳ	Trả nợ vay	Vay dài hạn đến hạn trả	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND				Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn (*)							
Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM (a)	19.474.900.000	19.474.900.000	-	-	(4.860.400.000)	14.614.500.000	14.614.500.000
Vietinbank – Chi nhánh 11 (b)	-	-	28.310.077.835	-	(6.290.000.000)	22.020.077.835	22.020.077.835
Vay từ nhân viên (c)	6.324.000.000	6.324.000.000	-	(800.000.000)	-	5.524.000.000	5.524.000.000
	25.798.900.000	25.798.900.000	28.310.077.835	(800.000.000)	(11.150.400.000)	42.158.577.835	42.158.577.835
Nợ thuê tài chính (**)							
Công ty TNHH MTV CTTC Vietcombank –Chi nhánh TP.HCM (e)	29.921.437.684	29.921.437.684	-	-	(9.457.760.806)	20.463.676.878	20.463.676.878
Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (f)	116.600.000	116.600.000	-	-	(63.600.000)	53.000.000	53.000.000
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (g)	11.343.215.940	11.343.215.940	1.322.000.000	(198.300.000)	(4.074.005.500)	8.392.910.440	8.392.910.440
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế Chailease (h)	895.384.091	895.384.091	-	-	(782.645.574)	112.738.517	112.738.517
	42.276.637.715	42.276.637.715	1.322.000.000	(198.300.000)	(14.378.011.880)	29.022.325.835	29.022.325.835
Trái phiếu thường (***)							
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
	128.075.537.715	128.075.537.715	29.632.077.835	(998.300.000)	(25.528.411.880)	131.180.903.670	131.180.903.670

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú
 Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
	0125/1838/T-DA/01	11/9/2018	60 tháng	Lãi suất cho vay có điều chỉnh được thỏa thuận phù hợp với quy định từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.854.000.000 đồng	Thanh toán bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện đầu tư xây dựng nhà xưởng giai đoạn 2, địa điểm đầu tư tại Cụm KCN Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	
(a) Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM	0024/ĐTDA/15CD	7/7/2015	60 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VNĐ + biên độ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần	Tối đa 14.477.000.000 đồng nhưng không vượt quá 77% tổng mức đầu tư của Dự án	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến dự án đầu tư máy móc thiết bị và khuôn mẫu để sản xuất bình PET 19 lít, chai PET 5 lít, nắp, quai chai 5 lít	Nhà xưởng và máy móc thiết bị (Thuyết minh 13)
	01/TDH-0158/KHDN1/17NH	25/7/2017	60 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng VNĐ, loại trả lãi cuối kỳ do VCB TP.HCM công bố + biên độ điều chỉnh mỗi 3 tháng	73.766.000.000 đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư TSCĐ theo kế hoạch của Công ty.	
(b) Vietinbank – Chi nhánh 11	08/2020/HDDCV DADT/NHCT942 -NHUATANPHU	19/3/2020	60 tháng	Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.	Tối đa 75.000.000.000 đồng	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ để thực hiện "Dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh" do Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú làm chủ đầu tư	Máy móc thiết bị (Thuyết minh 13)
(c) Vay từ nhân viên						Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(**) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Công ty cho thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc tại	Số tiền ký quỹ	Tài sản thuê tài chính
			30/6/2020		
(e) Công ty TNHH MTV CTTC NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	36-60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	41.992.818.419	2.862.477.730	Khuôn và máy móc sản xuất nhựa
(f) Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	48 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	180.200.000	12.720.000	Xe ô tô
(g) Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín	36-60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	16.592.145.225	1.208.749.800	Khuôn và máy móc sản xuất nhựa, xe ô tô
(h) Công ty TNHH CTTC Quốc tế Chailease	44-48 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	2.197.328.224	610.346.840	Khuôn và máy móc sản xuất nhựa, xe ô tô

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty cam kết theo hợp đồng thuê tài chính này như sau:

	30 tháng 6 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	36.301.530.047	4.361.364.014	31.940.166.033	44.956.060.972	6.014.111.400	38.941.949.572
Từ hai đến ba năm	31.248.292.184	2.225.966.349	29.022.325.835	46.078.040.301	3.801.402.586	42.276.637.715
	67.549.822.231	6.587.330.363	60.962.491.868	91.034.101.273	9.815.513.986	81.218.587.287

(***) Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phát hành 600 trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo với tổng số mệnh giá là 60 tỷ VNĐ cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam theo Hợp đồng phát hành trái phiếu số. 3112/2019/TP, nhằm mục đích tăng quy mô vốn hoạt động. Thời hạn thanh toán là ba (3) năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất năm đầu cố định là 10,3%, lãi suất các năm tiếp theo là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu +3,3%/năm (lãi suất tham chiếu là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng bằng VNĐ). Tiền lãi được trả sáu tháng một lần. Các trái phiếu này được bảo đảm bằng Hợp đồng Thế chấp số 3012/2019/HĐTC-TP ngày 30 tháng 12 năm 2019.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	142.378.890.000	(40.000.000)	9.828.521.162	152.167.411.162
Tăng vốn	57.621.110.000	-	-	57.621.110.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(81.100.000)	-	(81.100.000)
Lãi thuần trong năm	-	-	3.017.485.203	3.017.485.203
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	(121.100.000)	12.846.006.365	212.724.906.365
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	200.000.000.000	(121.100.000)	12.846.006.365	212.724.906.365
Lãi thuần trong kỳ	-	-	4.948.276.591	4.948.276.591
Số dư, 30 tháng 6 năm 2020	200.000.000.000	(121.100.000)	17.794.282.956	217.673.182.956

25. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phát hành của Công ty như sau:

	30 tháng 6 năm 2020 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2019 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần như sau:

	30 tháng 6 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Nhựa						
Đông Nai	10.202.567	102.025.670.000	51,01	10.202.567	102.025.670.000	51,01
Vốn góp của cổ đông khác	9.797.433	97.974.330.000	48,99	9.797.433	97.974.330.000	48,99
	20.000.000	200.000.000.000	100,00	20.000.000	200.000.000.000	100,00

Các cổ đông của Công ty là các tổ chức và công dân Việt Nam.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	4.948.276.591	601.681.547
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	20.000.000	14.237.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	247	42

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	4.948.276.591	601.681.547
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	20.000.000	14.237.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	247	42

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	32.865	70.044
- Euro ("EUR")	0,65	0,65

28. Doanh thu bán hàng

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	286.733.446.567	273.939.269.326
Doanh thu bán hàng hóa	121.092.008.296	107.940.116.006
	407.825.454.863	381.879.385.332
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 39)		
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	-	61.901.333.360
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNP	-	2.578.066
Bên thứ ba	407.825.454.863	319.975.473.906
	407.825.454.863	381.879.385.332

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Hàng bán bị trả lại	1.157.309.183	1.972.076.822
Chiết khấu thương mại	249.068.600	416.433.189
Giảm giá hàng bán	1.500.000	70.290.669
	1.407.877.783	2.458.800.680

30. Giá vốn hàng bán

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	221.750.946.819	231.180.282.911
Giá vốn hàng hóa đã bán	105.162.470.196	94.981.550.539
	326.913.417.015	326.161.833.450

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lãi tiền gửi	2.837.393.277	1.367.625.669
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106.389.586	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84.258.053	25.378.133
	3.028.040.916	1.393.003.802

32. Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lãi tiền vay	20.555.704.637	18.284.856.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.504.533	100.343.025
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.843.772	103.769.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	35.213.100
	20.597.052.942	18.524.181.802

33. Chi phí bán hàng

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nhân viên	10.572.098.683	7.329.593.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.177.278.494	7.481.061.790
Chi phí khấu hao và hao mòn	708.707.059	479.965.165
Chi phí công cụ, dụng cụ	613.076.126	212.390.720
Chi phí bằng tiền khác	12.808.863.985	5.291.338.677
	34.880.024.347	20.794.350.121

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nhân viên	12.589.186.461	9.057.486.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.932.387	1.748.328.450
Chi phí công cụ, dụng cụ	496.804.340	390.806.000
Chi phí khấu hao và hao mòn	337.681.681	277.725.714
Thuế, phí lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí bằng tiền khác	6.129.103.902	3.770.207.140
	21.058.708.771	15.249.553.748

35. Thu nhập khác

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	447.615.273
Khác	408.663.280	282.764.177
	408.663.280	730.379.450

36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu và giá vốn hàng hóa đã bán	236.068.579.940	247.114.223.541
Chi phí nhân công	61.316.462.799	45.161.803.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.955.240.803	25.557.986.484
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.812.807.820	22.276.600.517
Chi phí công cụ dụng cụ	7.274.966.024	8.491.504.730
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí bằng tiền khác	20.356.563.179	10.875.317.314

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước với thuế suất thuế TNDN tiêu chuẩn trên lợi nhuận chịu thuế. Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất thông thường là 20% kể từ năm 2016.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành	1.326.855.863	162.443.182
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Ghi nhận các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế TNDN	1.326.855.863	162.443.182

Việc tính toán chi phí thuế TNDN phải chịu sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lãi trước thuế	6.275.132.454	764.124.729
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (20%)	1.255.026.491	152.824.946
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được khấu trừ	71.829.372	9.618.236
	1.326.855.863	162.443.182

Thuế hoãn lại

Tài sản/nợ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên các khoản chênh lệch tạm thời không được ghi nhận vì không đáng kể.

38. Các giao dịch không bằng tiền

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.322.000.000	44.945.604.774

39. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản cố định Nhập mua nguyên vật liệu Xuất bán nguyên vật liệu, phụ kiện ngành nước	-	250.000.000 92.119.071.910 61.901.333.360
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Bên liên quan	Chi phí thuê văn phòng giao dịch tại Hà Nội	-	49.473.273
Công ty Cổ phần Sản xuất Nước sạch Số 3 Hà Nội	Bên liên quan	Lãi cho vay	-	1.357.808.219
Công ty Cổ Phần Đầu tư Ngành Nước DNP	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng và công cụ dụng cụ	-	2.578.066

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú
 Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ	Phải trả người bán (Thuyết minh 18)	311.050.106	3.673.048.104
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7)	2.236.317.729	2.236.317.729
		Trả trước cho người bán ngắn hạn	858.746.635	858.746.635
		Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 9)	610.000.000	610.000.000
		Phải thu tiền lãi cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10)	152.404.445	152.404.445
		Phải thu tiền tạm ứng vốn (Thuyết minh 10)	1.637.500.000	1.637.500.000
Công ty Cổ Phần DNP HAWACO	Bên liên quan	Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7)	-	2.364.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Ngành Nước DNP	Bên liên quan	Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7)	-	65.462.601
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Long An	Bên liên quan	Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7)	-	6.487.974
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Nước DNP - Bắc Giang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7)	-	15.441.895
Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai Miền Trung	Bên liên quan	Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7)	-	14.202.487

40. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Lương và thưởng	3.214.755.388	1.367.846.053

41. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các mục được phân bổ trực tiếp tới một bộ phận hoặc nhiều bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý. Những mục khác không nên được phân bổ tới các bộ phận bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, thu nhập khác và chi phí khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	334.893.351.019	71.524.226.061	406.417.577.080
Giá vốn hàng bán	(275.836.730.342)	(51.076.686.673)	(326.913.417.015)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	59.056.620.677	20.447.539.388	79.504.160.065

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	300.809.402.823	78.611.181.829	379.420.584.652
Giá vốn hàng bán	(264.734.884.983)	(61.426.948.467)	(326.161.833.450)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	36.074.517.840	17.184.233.362	53.258.751.202

42. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Trong năm tới	1.553.277.018	387.250.000
Từ hai đến năm năm	2.472.893.244	-
	4.026.170.262	387.250.000

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

44. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



HOÀNG ANH TUẤN
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THOẠI
Kế toán trưởng

LÊ THỊ HỒNG
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

